

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (C4G)

## CTCP Tập đoàn CIENCO4

Ngày 31/12/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
3,171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 542  20.6%

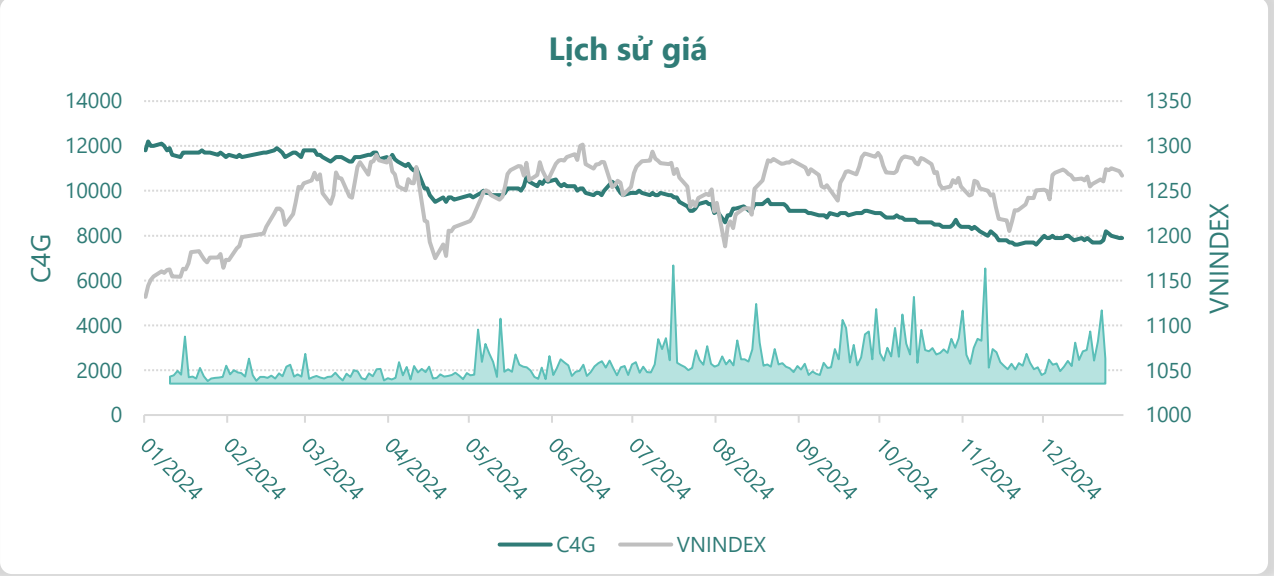
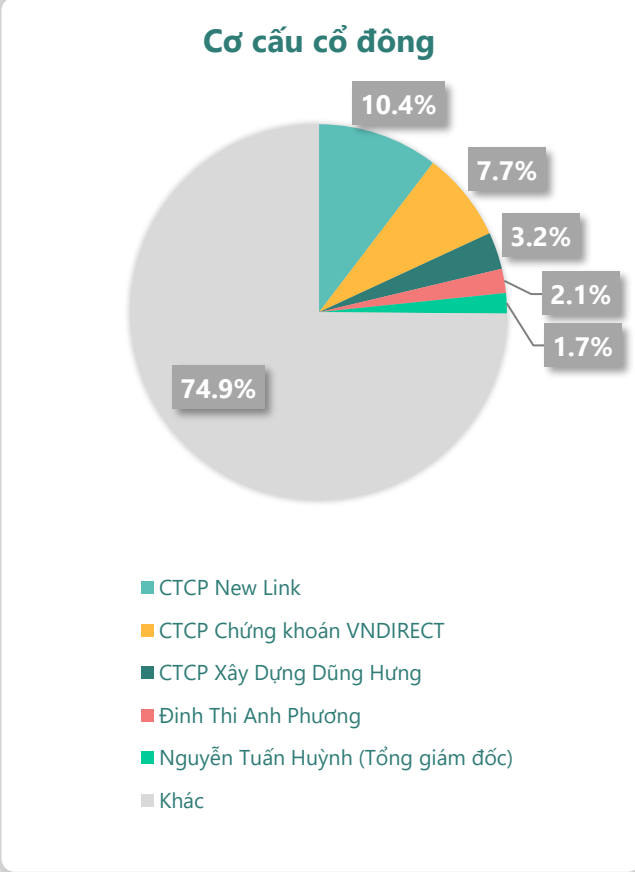
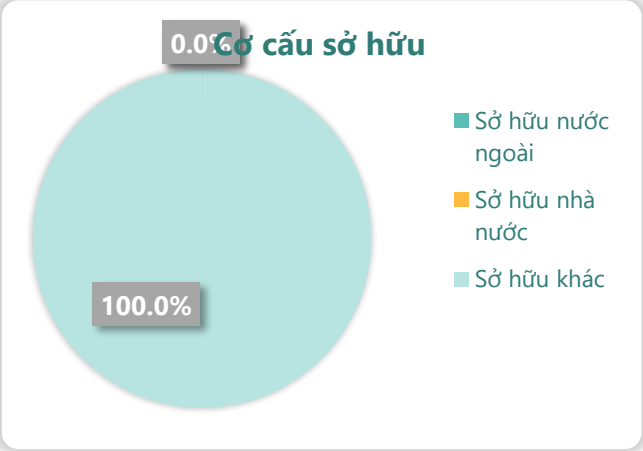
LN thuần 2024
212
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0  43.2%

LN sau thuế 2024
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.0  39.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.8%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE 2024
4.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

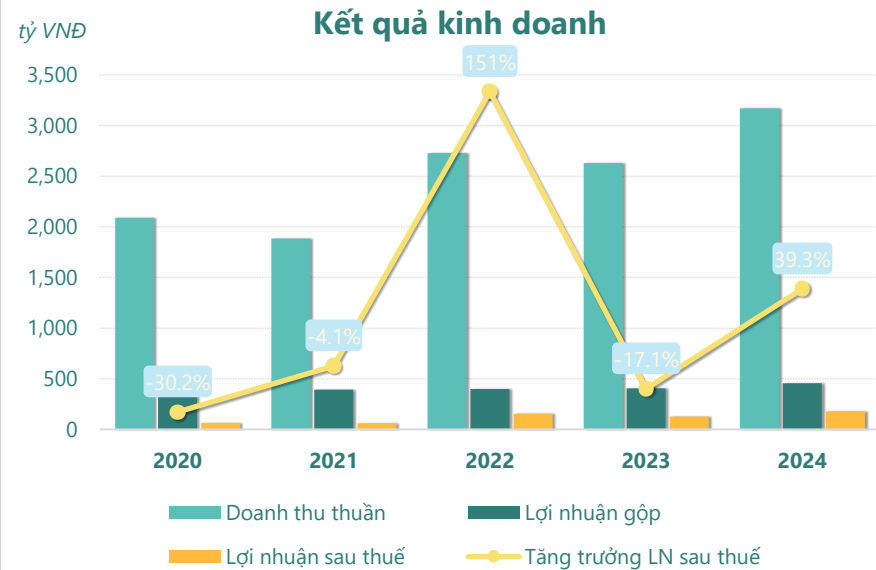
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,823
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	378,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.56
EPS	502
P/E	15.7



Kết quả kinh doanh **C4G** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.6%** đạt **3,171** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 39.3%** đạt **178.7** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.68%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

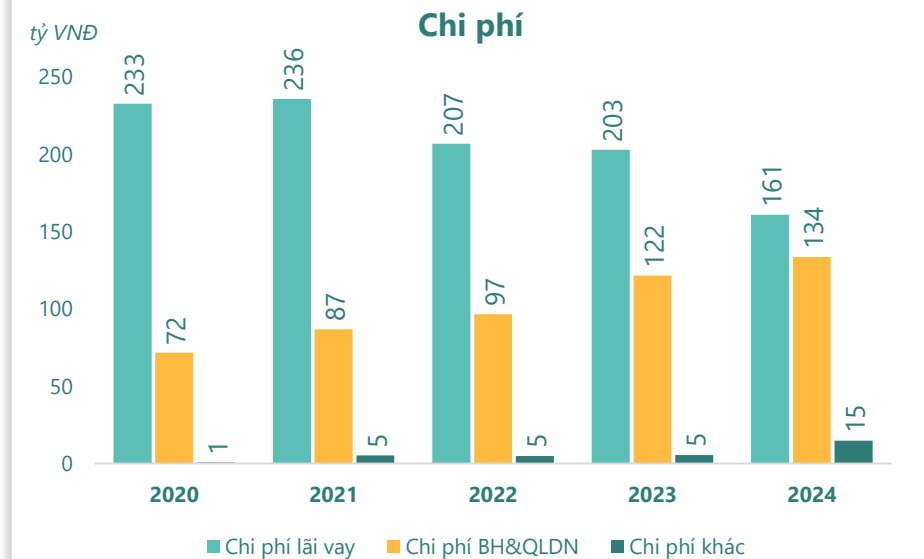
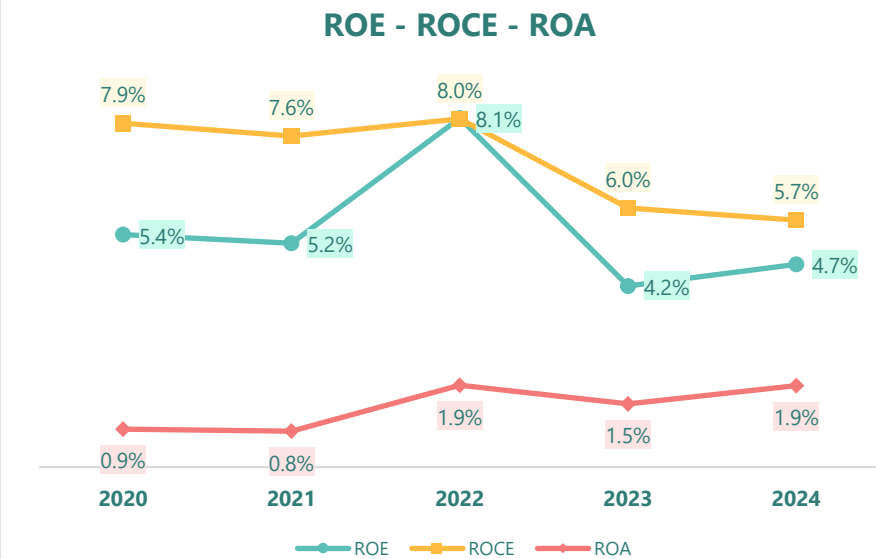
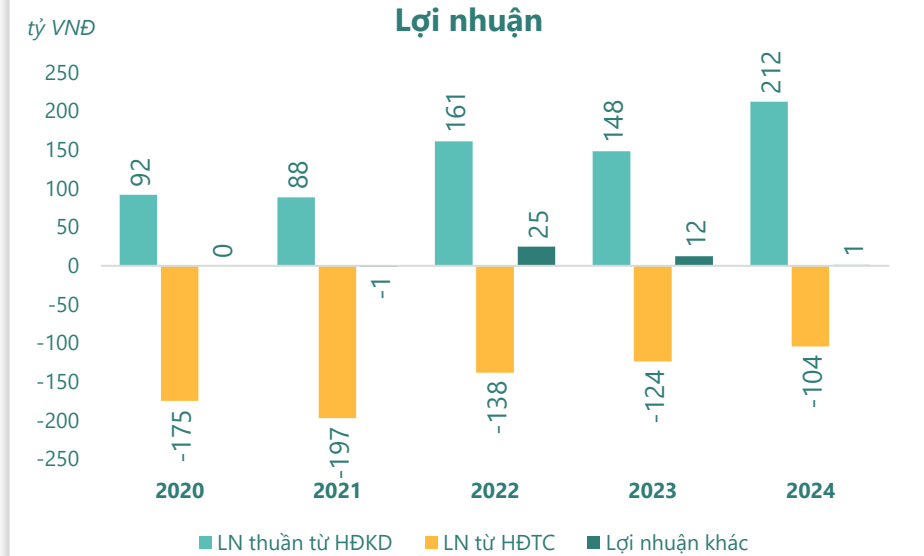
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **C4G** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **212.3** tỷ đồng, **tăng lên 64.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (140.3 tỷ đồng) là 71.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

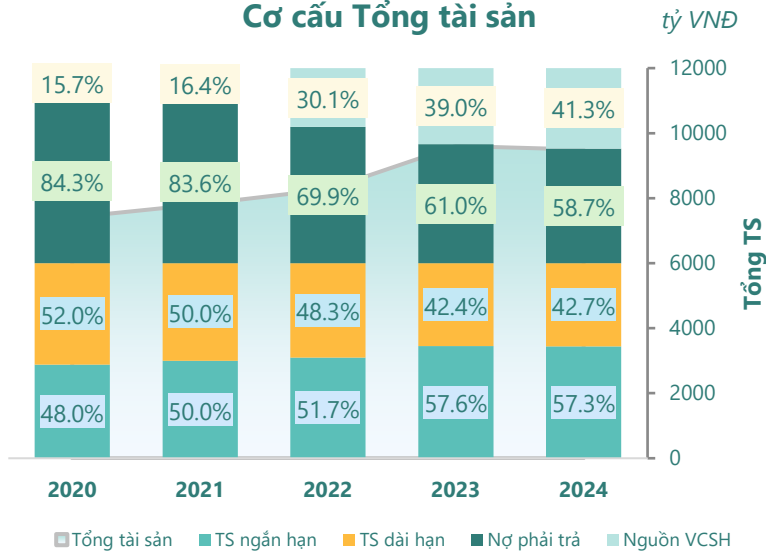
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **160.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **133.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **14.81** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của C4G năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.68%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

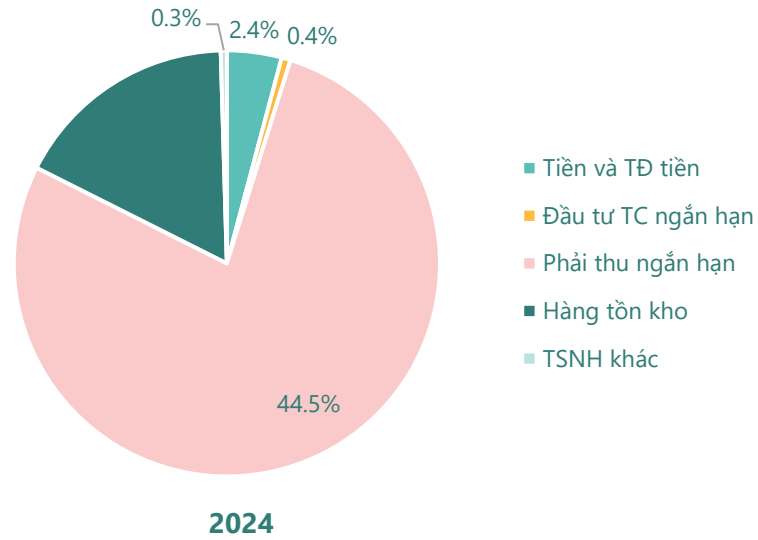


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

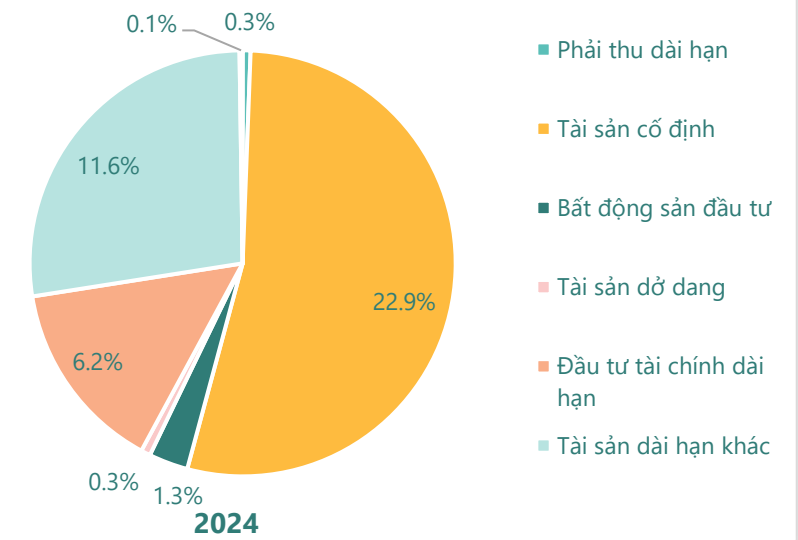
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C4G** năm 2024 đạt **9,493** tỷ đồng, giảm **1.17%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

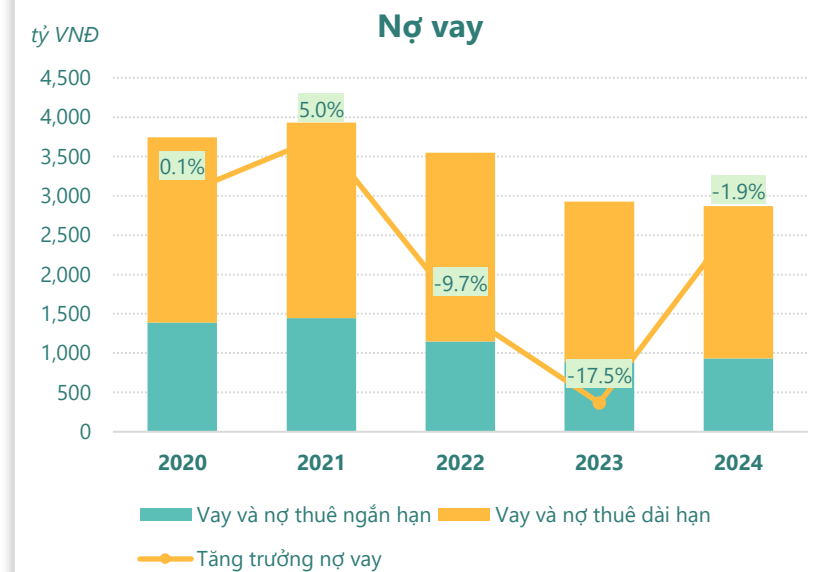
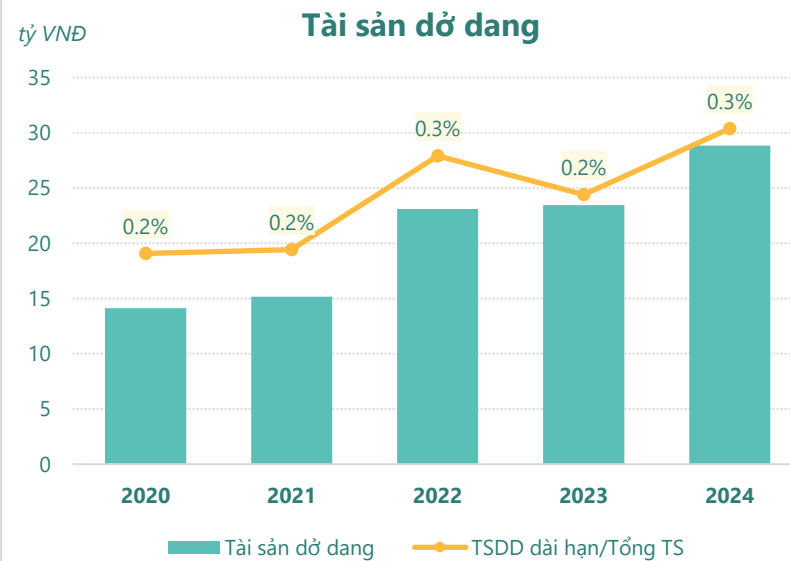
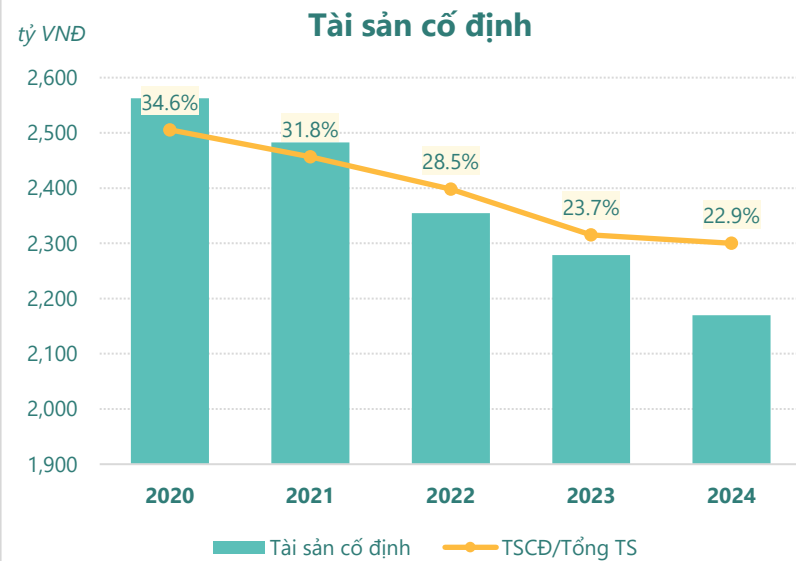
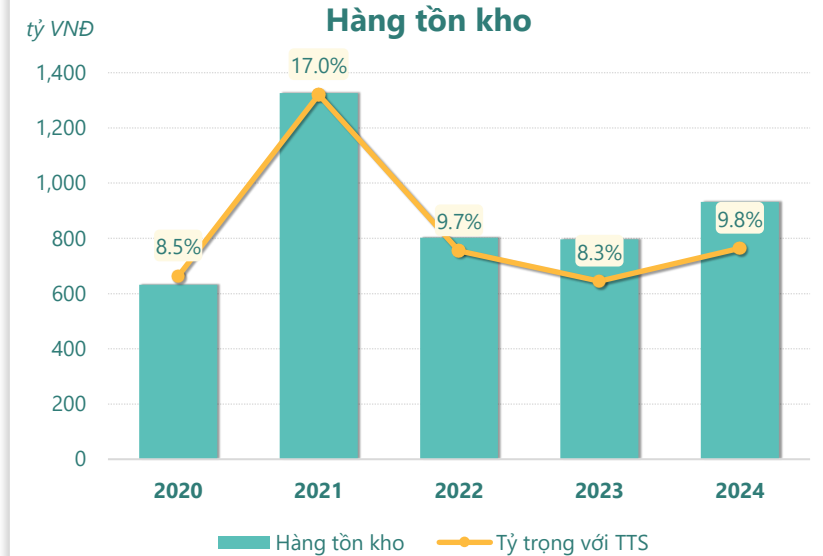
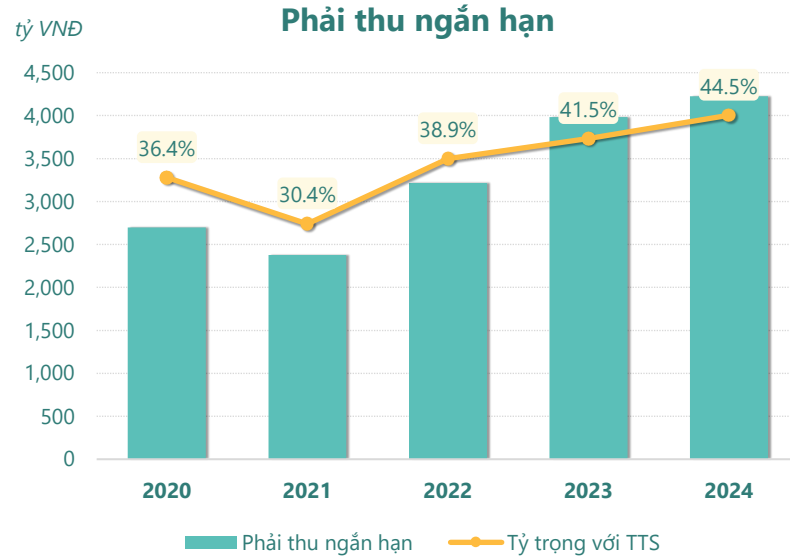
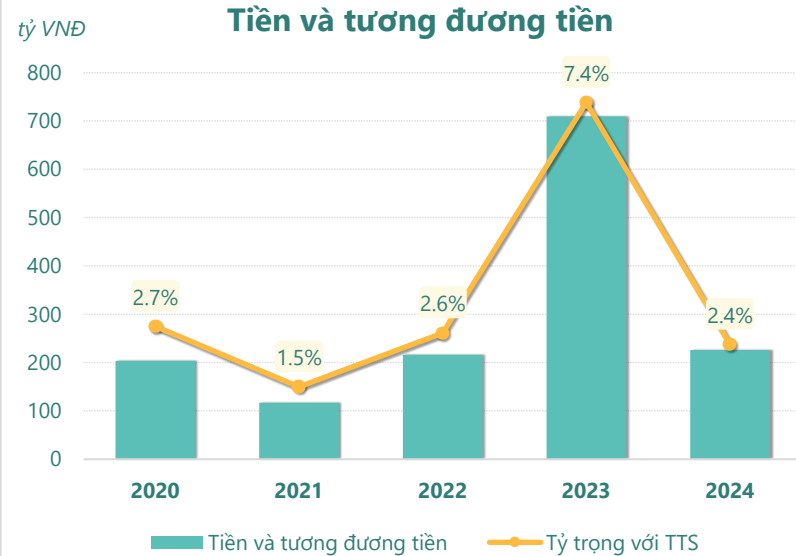
**Tài sản ngắn hạn** của C4G năm 2024 giảm **1.55%** so với năm trước, đạt **5,444** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

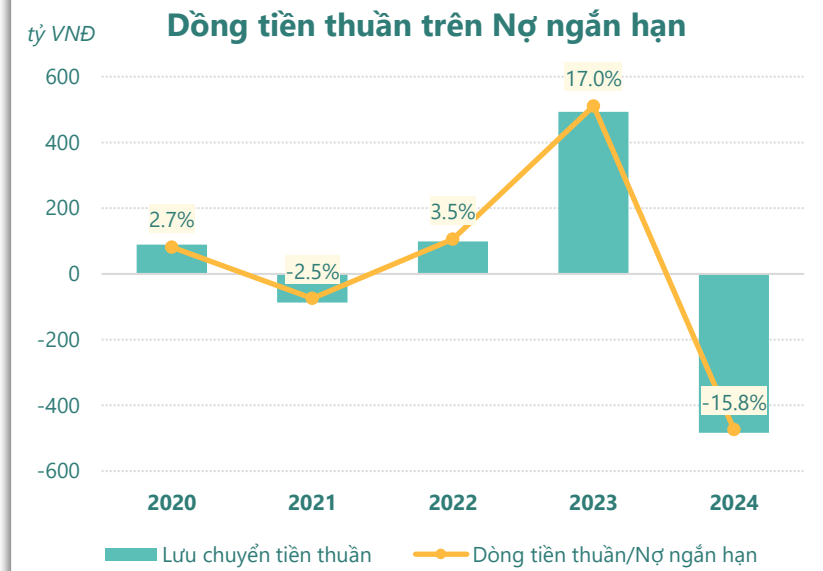
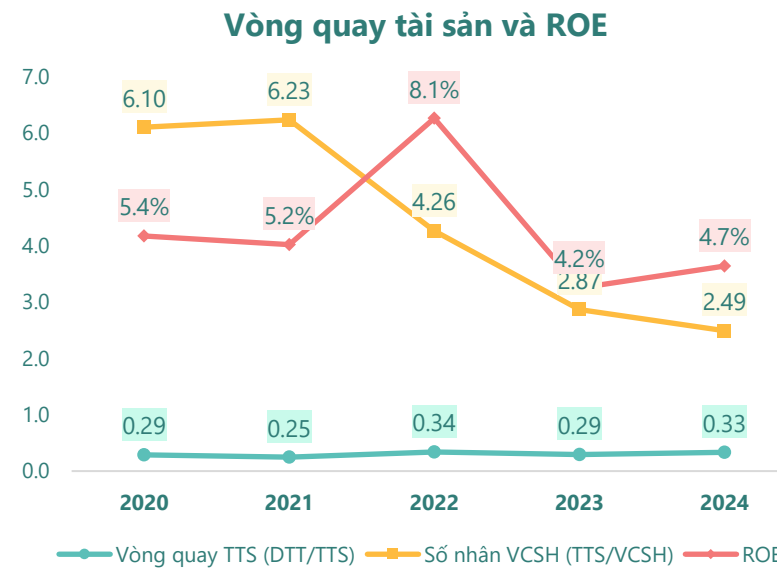
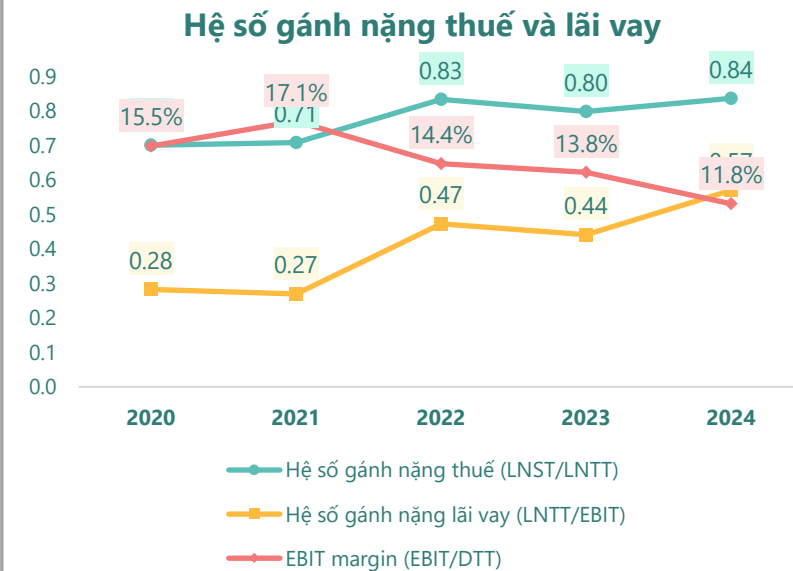
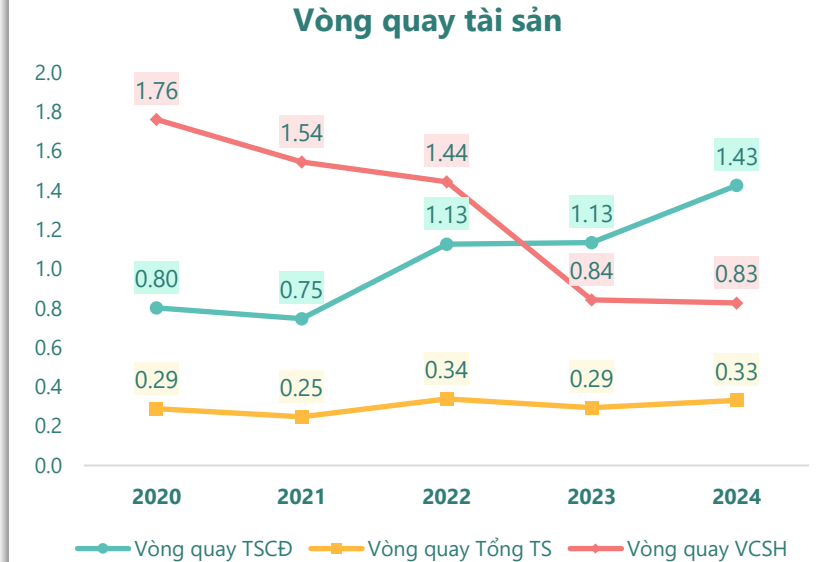
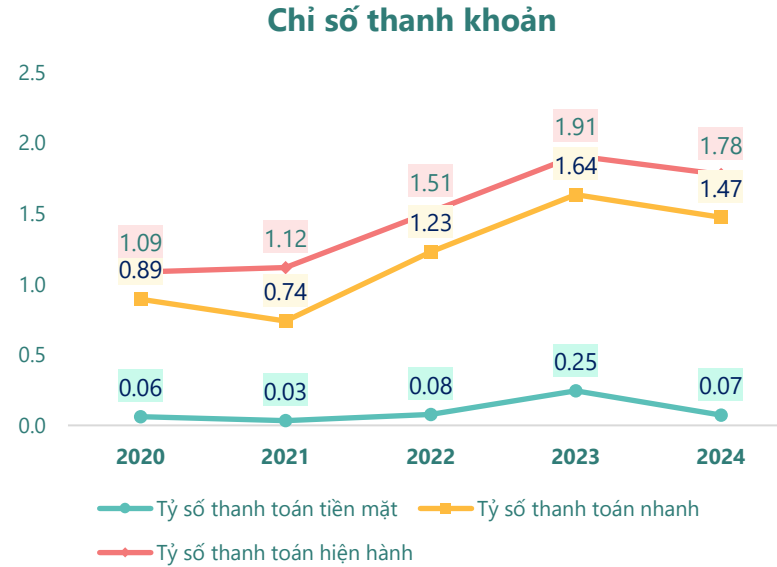
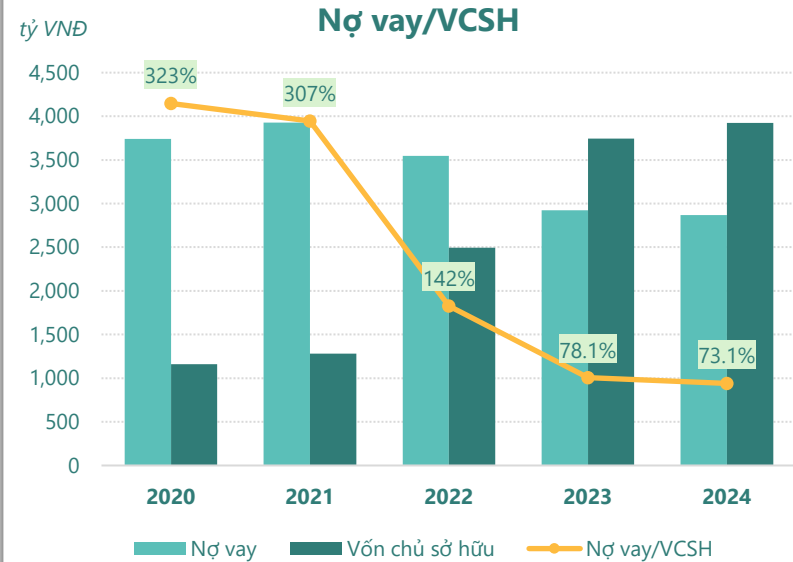
**Tài sản dài hạn** đạt **4,049** tỷ đồng giảm **0.65%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **42.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,885</b>	<b>2,726</b>	<b>2,629</b>	<b>3,171</b>
Giá vốn hàng bán	1,493	2,328	2,225	2,716
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>392</b>	<b>398</b>	<b>404</b>	<b>455</b>
Doanh thu HĐTC	48.5	92.4	106	94.0
Chi phí TC	245	230	229	198
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>236</b>	<b>207</b>	<b>203</b>	<b>161</b>
LN trong công ty LKLD	-19.7	-2.53	-10.4	-5.00
Chi phí bán hàng	0.40	3.77	1.74	1.66
Chi phí QLDN	86.5	92.8	120	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.5</b>	<b>161</b>	<b>148</b>	<b>212</b>
Lợi nhuận khác	-1.42	24.8	12.3	1.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>87.1</b>	<b>186</b>	<b>161</b>	<b>213</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.8</b>	<b>155</b>	<b>128</b>	<b>179</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.1</b>	<b>152</b>	<b>130</b>	<b>179</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-98.0	-455	217	240
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	199	-410	-191	-643
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	965	468	-80.5
Tiền đầu kỳ	204	117	216	709
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-86.7</b>	<b>99.1</b>	<b>493</b>	<b>-483</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.04	0.00	0
Tiền cuối kỳ	117	216	709	226

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,810</b>	<b>8,271</b>	<b>9,605</b>	<b>9,493</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,905</b>	<b>4,273</b>	<b>5,530</b>	<b>5,444</b>
Tiền và tương đương tiền	117	216	709	226
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.1	15.0	31.9	37.1
Phải thu ngắn hạn	2,377	3,214	3,983	4,224
Hàng tồn kho	1,326	803	796	932
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	24.3	9.69	25.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,905</b>	<b>3,998</b>	<b>4,075</b>	<b>4,049</b>
Phải thu dài hạn	3.93	2.84	4.62	24.3
Tài sản cố định	2,483	2,355	2,279	2,170
Bất động sản đầu tư	127	122	118	121
Tài sản dở dang	15.2	23.1	23.4	28.9
Đầu tư tài chính dài hạn	452	533	547	592
Tài sản dài hạn khác	824	951	1,092	1,103
Lợi thế thương mại	0	12.2	10.9	9.55
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,529</b>	<b>5,778</b>	<b>5,863</b>	<b>5,571</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,488</b>	<b>2,822</b>	<b>2,895</b>	<b>3,062</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,150	890	933
Phải trả người bán ngắn hạn	725	739	695	798
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,041</b>	<b>2,956</b>	<b>2,968</b>	<b>2,509</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,482	2,397	2,034	1,934
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,281</b>	<b>2,493</b>	<b>3,743</b>	<b>3,922</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,281</b>	<b>2,493</b>	<b>3,743</b>	<b>3,922</b>
Vốn điều lệ	1,124	2,247	3,573	3,573
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>